

Sự di chuyển lao động trong bối cảnh nền kinh tế có nhiều biến động

PHẠM MINH THÁI

Thông qua tốc độ tăng trưởng GDP bình quân của thời kỳ 2000-2007 với 7,6%/năm, tác giả chỉ ra xu hướng không ổn định của nền kinh tế Việt Nam trong 6 năm tiếp theo từ năm 2007 đến năm 2013. Trong các vấn đề xu hướng đó, bài viết tập trung phân tích sự di chuyển của lao động theo các nội dung: (1) các luồng di chuyển lao động chủ yếu trong giai đoạn 2007-2013; (2) ma trận dịch chuyển lao động làm công ăn lương 2013; (3) những nhân tố tác động tới di chuyển giữa không làm công ăn lương và làm công ăn lương. Từ các kết quả phân tích, bài viết kết luận: thị trường lao động Việt Nam đã có những xu hướng di chuyển từ những nơi năng suất thấp sang nơi có năng suất cao hơn cụ thể là di chuyển ngay trong khu vực nông nghiệp, sau đó là di chuyển từ khu vực nông nghiệp sang khu vực phi nông nghiệp. Sự dịch chuyển tiếp theo là từ việc làm phi chính thức sang việc chính thức ngay trong khu vực nông nghiệp.

1. Giới thiệu

Giai đoạn 2007 – 2013 là giai đoạn được đánh giá là có nhiều bất ổn kinh tế vĩ mô của Việt Nam với sự suy giảm tăng trưởng và tỷ lệ lạm phát cao. Tuy nhiên, tỷ lệ thất nghiệp của Việt Nam trong giai đoạn này là tương đối thấp và tiếp tục có xu hướng giảm (dù có tăng nhẹ trong năm 2013). Điều này đã tạo cơ hội tốt cho các chính sách kinh tế vĩ mô trong điều tiết nền kinh tế đặc biệt là mục tiêu kiểm soát lạm phát của Việt Nam (vì trong ngắn hạn luôn phải có sự đánh đổi giữa thất nghiệp và lạm phát). Trong suốt giai đoạn kinh tế biến động, phân tích số liệu điều tra lao động việc làm Việt Nam đã chỉ ra một số luồng di chuyển lao động như (i) sự di chuyển từ lao động nông nghiệp sang lao động phi nông nghiệp; (ii) sự dịch chuyển từ lao động phi chính thức sang lao động chính thức trong khu vực phi nông nghiệp và (iii) sự di chuyển việc làm chính thức trong ngành chế biến/chế tạo giữa giá trị thấp và giá trị cao hơn. Bên cạnh đó, số liệu điều tra lao động việc làm của Việt Nam cũng đưa ra một bức tranh rõ hơn về sự di chuyển lao động theo ngành, nghề, loại hình sở hữu và vị thế công việc của người lao động

mà nổi bật nhất là sự tăng lên của tỷ lệ lao động làm công ăn lương trong giai đoạn nền kinh tế có nhiều biến động 2007-2013.

2. Kinh tế Việt Nam giai đoạn 2007-2013: kinh tế có nhiều biến động

Sau giai đoạn tăng trưởng đầy ấn tượng 2000 – 2007 với tốc độ tăng trưởng GDP bình quân là 7,6% (Bá Tĩnh, 2009), nền kinh tế Việt Nam đã phải đối mặt với những vấn đề mất ổn định kinh tế vĩ mô kéo dài liên tục trong những năm gần đây. Mặc dù tăng trưởng kinh tế Việt Nam năm 2007 vẫn duy trì được tốc độ cao (8,48%) song xu hướng bắt đầu chậm lại và không ổn định trong 6 năm tiếp theo từ năm 2007 đến 2013¹ (Hình 1). Năm 2008 tốc độ tăng trưởng kinh tế của Việt Nam chỉ đạt 6,23% thấp hơn nhiều so với mức 8,48% của năm 2007. Tốc độ tăng trưởng kinh tế tiếp tục giảm mạnh trong năm 2009 với tỷ lệ tăng trưởng chỉ là 5,3%. Điều này có thể được lý giải là do tác động của cuộc khủng hoảng tài

Phạm Minh Thái. Trung tâm Phân tích và dự báo, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

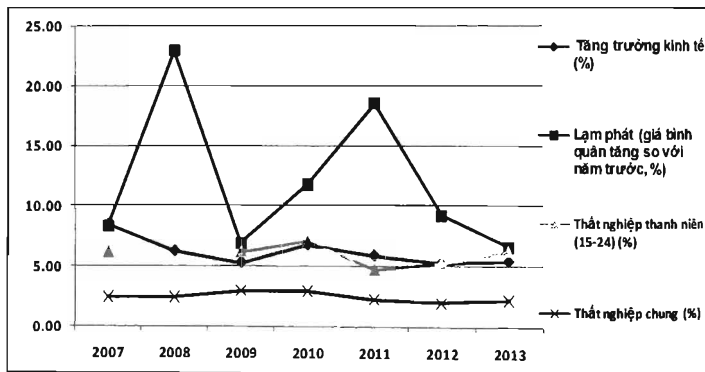
1. Số liệu tăng trưởng kinh tế được tính theo giá của năm 2010. Tổng cục Thống kê.

chính kinh tế toàn cầu bắt đầu từ cuối năm 2008 đến 2009 đã dẫn tới tổng cầu thế giới giảm mạnh. Tương chừng như nền kinh tế đã phục hồi trở lại với tốc độ tăng trưởng là 6,78% trong năm 2010, trong hai năm 2011 và 2012, tỷ lệ tăng trưởng kinh tế tiếp tục xu hướng suy giảm từ các năm 2008, 2009 với các tỷ lệ tương ứng là 5,89% và 5,25%²... Bắt đầu từ năm 2013, Tổng cục Thống kê đã áp dụng phương pháp tính GDP mới, trong đó có thêm giá trị của khu vực tài chính, ngân hàng, bảo hiểm và “dịch vụ nhà tự có từ ở” của người dân. Do đó, năm 2013 GDP có xu hướng tăng nhẹ lên là 5,42% cao hơn mức 5,25% của năm 2012³.

Vấn đề lớn nhất trong giai đoạn kinh tế có nhiều biến động 2007-2013 là lạm phát, với tỷ lệ lạm phát lên tới mức 2 con số vào các

năm 2007, 2008, 2010 và tiếp tục đến cả năm 2011⁴. Đặc biệt tỷ lệ lạm phát đã ở mức xấp xỉ 23% vào năm 2008 là mức cao nhất trong hai mươi năm kể từ năm 1992⁵. Sau những gói kích cầu nhiều tỷ đô la Mỹ của Chính phủ vào cuối năm 2009 nhằm duy trì tổng cầu trong nước trước tác động của khủng hoảng tài chính toàn cầu, lạm phát đã tăng cao trở lại và tăng liên tiếp qua hai năm 2010 và 2011 với các tỷ lệ tương ứng là 11,75% và 18,53% từ tỷ lệ tương đối thấp năm 2009 (6,88%). Sau khi Chính phủ áp dụng các biện pháp kiểm soát chặt chẽ chính sách tài khóa và tiền tệ như Nghị quyết 11 năm 2011, Nghị quyết 02 năm 2012⁶, lạm phát ở Việt Nam đã được kiểm soát tốt ở mức 1 con số và giảm dần từ 18,53% năm 2011 xuống 9,21% năm 2012 và 6,6% năm 2013.

HÌNH 1: Tỷ lệ thất nghiệp, lạm phát và tăng trưởng GDP của Việt Nam 2007-2013



Nguồn: Tổng cục Thống kê.

2. Tính theo giá năm 2010, nếu tính theo giá năm 1994 thì tốc độ tăng trưởng GDP của Việt Nam năm 2012 chỉ là 5,03%.

3. <http://thuvienphapluat.vn/tintuc/vn/thoi-su-phap-luat/thoi-su/5996/gdp-tang-len-nho%E2%80%A6A6-cach-tinh-moi>

4. Năm 2009 có tỷ lệ lạm phát thấp ở mức một con số (6,88%) là do tác động của khủng hoảng tài chính thế giới dẫn tới tổng cầu giảm mạnh kéo theo mức giá chung giảm theo.

5. Sử dụng số liệu lạm phát do mức tăng của chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm sau so với chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm trước thay vì sử dụng số liệu lạm phát so với tháng 12 năm trước để loại trừ yếu tố mùa vụ và những biến động bất thường trong tháng cuối năm khi dịp tết dương lịch và tết cổ truyền đã cận kề.

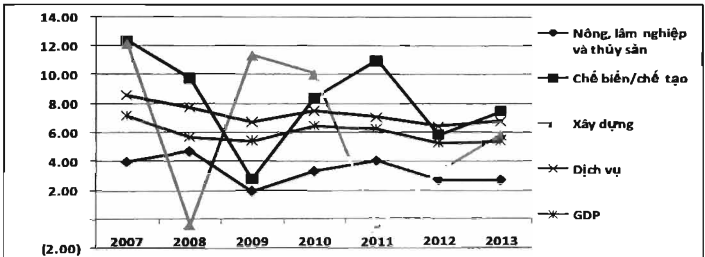
6. Lần đầu tiên Chính phủ không nhắc tới mục tiêu tăng trưởng trong hai nghị quyết này mà chỉ nhắc tới việc ổn định kinh tế vĩ mô và kiểm soát lạm phát.

Tuy nhiên, chúng ta không quan sát thấy sự đánh đổi giữa lạm phát và thất nghiệp ở Việt Nam trong giai đoạn 2007-2013. Trong khi lạm phát liên tục biến động thì đường như tỷ lệ thất nghiệp lại tương đối thấp và ổn định ở mức khoảng 2-3%. Tỷ lệ thất nghiệp thấp như vậy có thể được lý giải là do ở một nước có trình độ phát triển còn thấp, đời sống của người dân còn chưa cao, hệ thống an sinh xã hội có độ bao phủ hạn chế nên những người lao động mất việc làm không thể duy trì tình trạng thất nghiệp lâu dài được buộc phải chấp nhận làm công việc nào đó với chất lượng thấp hơn (ILO, 2009). Tuy nhiên, tỷ lệ thất nghiệp thanh niên (15-

24 tuổi) lại đang có xu hướng tăng lên và ở mức cao hơn khoảng 3 lần so với tỷ lệ thất nghiệp chung.

Để hiểu rõ hơn những biến động trong tăng trưởng kinh tế nói chung của cả nước, phân tích những thay đổi ở một số ngành cụ thể đã cho thấy bức tranh chi tiết hơn. Ở cấp độ ngành, sự suy giảm chung của nền kinh tế thể hiện rõ ở hai ngành chiếm tỷ lệ lao động lớn là chế biến, chế tạo và xây dựng (hình 2). Theo đó, ngành xây dựng và chế tạo “nhảy múa” ngược chiều nhau trong giai đoạn 2007-2013, phản ánh những tác động của chính sách kinh tế vĩ mô chủ động của Chính phủ như đã phân tích ở trên.

HÌNH 2: Tăng trưởng của một số ngành (2007-2013) (%)



Nguồn: Tổng cục Thống kê.

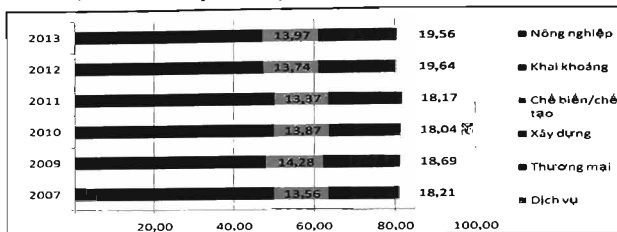
3. Sự di chuyển của lao động trong bối cảnh kinh tế có nhiều biến động

Phần này bao gồm ba nội dung chính là (i) phân tích những biến động tình trên thị trường lao động ví dụ như sự dịch chuyển lao động theo ngành, nghề, loại hình sở hữu,...; (ii) sử dụng số liệu mảng (panel data) để phân tích những di chuyển mang tính động trong năm 2013 và (iii) sử dụng mô hình kinh tế lượng để kiểm soát đồng thời các yếu tố về nhân khẩu học, nhóm tuổi và trình độ giáo dục qua đó tìm hiểu những nhân tố tác động tới sự di chuyển giữa lao động làm công ăn lương và lao động không làm công ăn lương trong năm 2013.

3.1 Các luồng di chuyển lao động chủ yếu giai đoạn 2007-2013

Với khoảng thời gian 6 năm, bài viết không đủ cơ sở để có thể đưa ra được một lý giải về sự gắn kết giữa những biến động kinh tế vĩ mô và sự di chuyển lao động trên thị trường lao động bởi nhiều lý do như độ trễ của chính sách kinh tế vĩ mô trên thị trường, những biến động đồng thời trên thị trường rất khó đưa ra mối quan hệ giữa thị trường lao động và biến động kinh tế vĩ mô. Do vậy, bài viết sẽ tập trung chủ yếu vào việc mô tả những quan sát về sự di chuyển của lao động trên thị trường trong giai đoạn 2007-2013.

HÌNH 3: Di chuyển lao động theo ngành kinh tế chủ yếu (%)



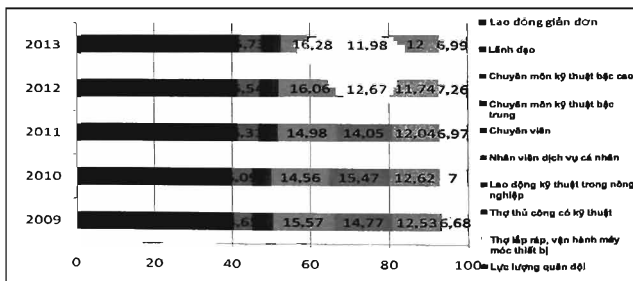
Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu điều tra lao động việc làm 2007-2013.

Hình 3 mô tả những di chuyển lao động theo các ngành kinh tế chủ yếu là nông nghiệp, chế biến/chế tạo, xây dựng, thương mại và dịch vụ trong giai đoạn 2007-2013. Theo đó, tỷ trọng lao động trong nông nghiệp có xu hướng giảm đều từ năm 2007 đến 2013 với tỷ lệ tương ứng là 49,3% và 46,7%. Sự tăng ngược trở lại về số lao động trong nông nghiệp trong hai năm 2010 và 2011 có thể là do tác động của khủng hoảng kinh tế thế giới nên người lao động dịch

chuyển ngược trở lại làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp.

Mặc dù có sự tăng nhẹ về tỷ trọng lao động trong hai ngành dịch vụ và xây dựng, tỷ trọng lao động trong ngành chế biến/chế tạo tương đối ổn định khi chỉ giao động trong khoảng 13%-14% (khoảng 6-7 triệu lao động). Điều này khiến các nhà nghiên cứu đang có sự hoài nghi về việc liệu nền kinh tế của Việt Nam đang rơi vào tình trạng “chưa kịp lớn đã đầy thì xong” (Rodrik, 2013)⁷.

HÌNH 4: Di chuyển lao động theo nghề 2007-2013 (%)



Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu điều tra lao động việc làm 2007-2013.

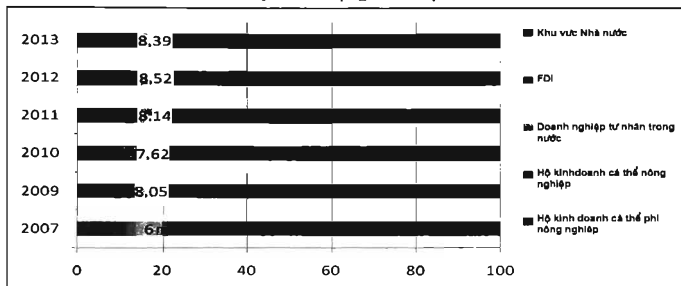
7. Theo nghiên cứu của Rodrik thì các nước công nghiệp phát triển hiện nay đều có tỷ lệ lao động làm việc trong ngành chế biến/chế tạo tương đối cao trước khi giảm dần đi. Điều đó có nghĩa là tỷ trọng lao động trong

ngành chế biến/chế tạo đã đạt tới đỉnh cao ví dụ như ở Anh là 45% trước Thế chiến I, ở Mỹ là 25-27%, Thụy Điển là 33% trong những năm 1960, ở Đức thậm chí là lên tới 40% trong những năm 1970, ở Hàn Quốc đã từng đạt tới đỉnh là 28% trong năm 1989.

Theo lựa chọn nghề nghiệp thì cơ cấu lao động làm việc trong các nghề cụ thể chia theo danh mục nghề nghiệp Việt Nam 2009 trong giai đoạn 2009-2013 là tương đối ổn định (Hình 4) với khoảng 40% lao động làm lao động giản đơn (tương đương với khoảng 20-21 triệu lao động), 15% làm nhân viên dịch vụ và bán hàng, 12% là thợ thủ công có kỹ thuật, 7% làm

thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị. Duy nhất chỉ tỷ lệ có lao động có kỹ thuật trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản là có xu hướng giảm từ khoảng gần 15% năm 2009 xuống còn khoảng 12% năm 2013. Điều này cũng nằm trong xu hướng chung của cơ cấu lao động làm việc trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản như đã phân tích ở trên.

HÌNH 5: Di chuyển lao động theo loại hình sở hữu (%)



Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu điều tra lao động làm việc năm 2007-2013.

Hình 5 mô tả chi tiết về sự thay đổi về tỷ lệ lao động theo loại hình sở hữu trong giai đoạn 2007-2013. Theo đó, lao động của Việt Nam chủ yếu làm việc trong khu vực hộ kinh doanh cá thể với tỷ lệ lên tới gần 80% (trong đó khoảng 31% là hộ kinh doanh cá thể phi nông nghiệp và 48% là hộ kinh doanh cá thể trong nông nghiệp). Mặc dù tỷ lệ lao động làm việc trong hộ kinh doanh cá thể trong nông nghiệp có xu hướng giảm từ 48,6% năm 2007 xuống 46,2% năm 2013 (tương đương với khoảng 24 triệu lao động), tỷ lệ này vẫn còn rất lớn trong cơ cấu lao động theo loại hình sở hữu của Việt Nam. Tỷ lệ lao động làm việc trong khu vực kinh tế nhà nước bao gồm doanh nghiệp nhà nước, tập thể và các cơ quan nhà nước cũng tương đối ổn định ở mức 11% trong cả giai đoạn nghiên cứu.

Hình 5 cũng cho thấy hai xu hướng khá quan trọng trong cơ cấu lao động theo loại hình sở hữu, đó là sự tăng lên của lao động làm việc cho các doanh nghiệp tư nhân trong nước và

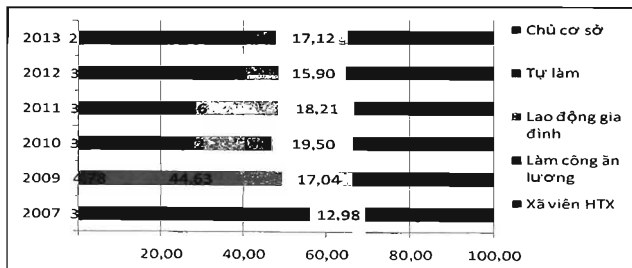
khu vực có vốn đầu tư nước ngoài. Đối với doanh nghiệp tư nhân trong nước, tỷ lệ lao động đã tăng từ 6% năm 2007 lên 8,4% năm 2013 (tương đương với sự tăng lên về số tuyệt đối là 2,75 triệu lao động năm 2007 tăng lên thành 4,3 triệu lao động năm 2013). Đối với khu vực FDI số lao động đã tăng gấp đôi từ hơn 900 nghìn lao động năm 2007 lên gần 1,8 triệu lao động năm 2013 với tỷ lệ lao động tương ứng là 2,1% và 3,4%. Như vậy, mặc dù vẫn còn chiếm tỷ lệ lao động làm việc nhỏ, xu hướng tăng của lao động làm việc trong hai khu vực doanh nghiệp tư nhân trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là một xu hướng đáng chú ý bởi lẽ đây là hai khu vực có tính năng động rất cao (doanh nghiệp vừa và nhỏ) đồng thời có khả năng truyền tải kỹ năng làm việc cũng như tính chuyên nghiệp cao (FDI) trên thị trường lao động. Nói cách khác, với sự tăng lên của hai khu vực này cùng với sự tăng lên của hộ kinh doanh cá thể chính thức phi nông nghiệp,

quá trình chính thức hóa trong cơ cấu việc làm của Việt Nam đã tăng lên (Oudin và các cộng sự, 2014). Đặc biệt, trong giai đoạn kinh tế có nhiều biến động 2007-2013, xu hướng tăng lên của lao động trong hai khu vực này lại càng có ý nghĩa bởi lẽ nếu nền kinh tế không có khó khăn thì các doanh nghiệp sẽ không bị hạn chế nguồn vốn đầu tư, sẽ không phải đóng cửa và tạm dừng sản xuất⁸ sẽ tạo động lực tăng trưởng và khi đó tỷ lệ lao động làm việc trong hai khu vực này sẽ có sự tăng trưởng tốt hơn nữa.

Một xu hướng di chuyển lao động nữa trong giai đoạn kinh tế có nhiều biến động đó là sự di chuyển của lao động theo vị trí

công việc (hình 6). Từ năm 2007 đến năm 2013, tỷ lệ lao động tự làm⁹ đã giảm rõ rệt từ 53% xuống 45,6% trong khi đó tỷ lệ lao động gia đình đã tăng từ 13% lên tới hơn 17% trong cùng giai đoạn. Điều này phản ánh tính chất kém phát triển của thị trường lao động Việt Nam, bởi lẽ theo định nghĩa của Tổ chức Lao động quốc tế (ILO) thì lao động tự làm và lao động gia đình được coi là lao động dễ bị tổn thương (vulnerable employment)¹⁰. Nếu tính tổng tỷ lệ hai vị trí công việc này thì mặc dù đã giảm từ 66% năm 2007 xuống còn 62,7% năm 2013 thì tỷ lệ này vẫn còn rất lớn (tương đương với hơn 32 triệu lao động).

HÌNH 6: Di chuyển lao động theo vị trí công việc 2007-2013 (%)



Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu điều tra lao động việc làm 2007-2013.

Một dấu hiệu rất tích cực trong sự di chuyển về vị trí việc làm của người lao động là tỷ lệ lao động làm công ăn lương có xu hướng tăng từ 30,5% năm 2007 lên 34,8% năm 2013 (chiếm khoảng 1/3 số lao động đang làm việc ở Việt Nam, tương đương với số tăng tuyệt đối từ 14 triệu lao động năm 2007 lên gần 18 triệu lao động năm 2013). Việc tăng tỷ lệ lao động làm công ăn lương là một dấu hiệu tích cực bởi lẽ đi kèm với việc làm công ăn lương, người lao động sẽ có nguồn thu nhập ổn định đều đặn và được hưởng chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp- những điều kiện rất tốt để

giúp người lao động đối phó với những biến động kinh tế.

8. Liên tục trong các năm 2011, 2012 và 2013, số doanh nghiệp dừng hoạt động hoặc giải thể lần lượt là 52.739, 54.261 và 60.767 doanh nghiệp (<http://kinhdoanh.vnexpress.net/tin-tuc/doanh-nghiep/hang-chuc-nghin-doanh-nghiep-lam-lui-chet-trong-nam-2013-2928470.html>)

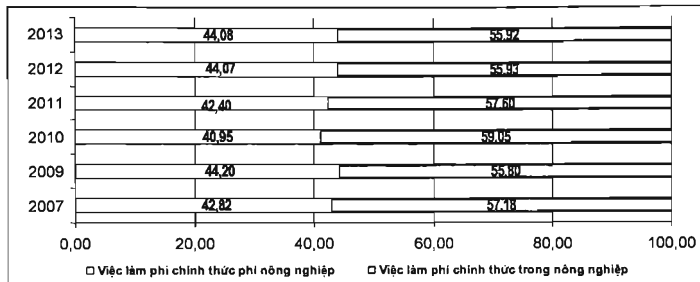
9. Theo định nghĩa của Tổng cục Thống kê thì "tự làm là người làm công việc thuộc loại việc tự làm, tức là người một mình hoặc kết hợp với những đối tác khác điều hành hoạt động của một đơn vị sản xuất, kinh doanh, dịch vụ hoặc chuyên môn và không tuyển dụng hoặc thuê bất kỳ một lao động được trả lương/trả công" (TCTK, 2012).

10. Nguồn: http://www.ilo.org/global/about-the-ilo/newsroom/features/WCMS_120470/lang--en/index.htm

Hình 7 mô tả sự di chuyển từ việc làm phi chính thức trong nông nghiệp sang việc làm phi chính thức phi nông nghiệp trong giai đoạn kinh tế có nhiều biến động

2007-2013. Việc làm phi chính thức ở đây được định nghĩa là những việc làm mà người lao động không được hưởng bảo hiểm xã hội.

HÌNH 7: Di chuyển giữa việc làm phi chính thức trong nông nghiệp và phi chính thức phi nông nghiệp (%)

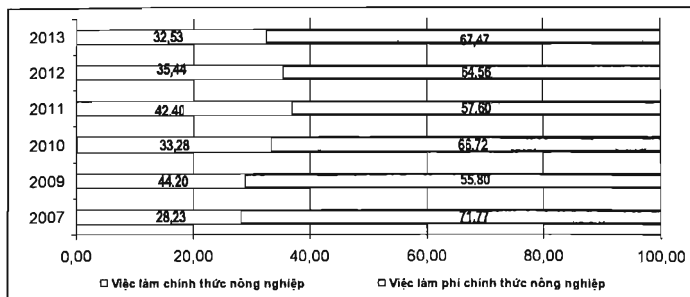


Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu điều tra lao động việc làm 2007-2013.

Việc làm phi chính thức phi nông nghiệp có xu hướng tăng từ 42,8% năm 2007 lên 44,1% năm 2013, ngoại trừ sự sụt giảm xuống 41% năm 2010 có thể do nguyên nhân khủng hoảng tài chính thế giới, người lao động trong các khu công nghiệp hoặc doanh nghiệp tư nhân quay

trở lại làm các công việc phi chính thức trong nông nghiệp. Xu hướng chuyển dịch này là hoàn toàn phù hợp với xu hướng chung của các nước chuyển đổi từ nền kinh tế truyền thống sang nền kinh tế hiện đại hơn khi giảm dần tỷ trọng lao động trong nông nghiệp.

HÌNH 8: Di chuyển lao động giữa phi chính thức phi nông nghiệp sang chính thức phi nông nghiệp (%)



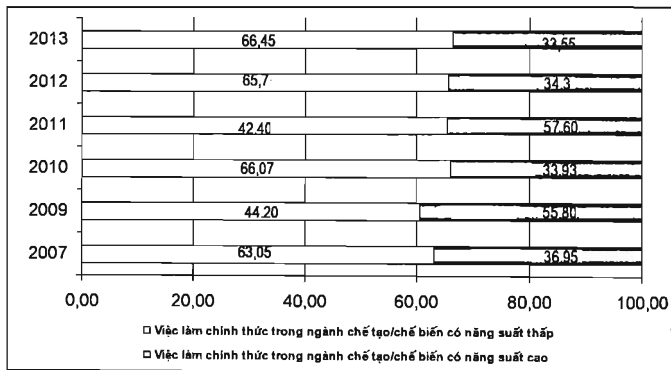
Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu điều tra lao động việc làm 2007-2013.

Tiếp tục xu hướng chuyển dịch theo hướng hiện đại¹¹, giai đoạn 2007-2013 đã chứng kiến sự chuyển dịch từ lao động phi chính thức phi nông nghiệp sang lao động chính thức phi nông nghiệp (hình 8). Theo đó, tỷ lệ lao động phi chính thức phi nông nghiệp đã giảm đáng kể từ 71,8% năm 2007 xuống còn 63,1% năm 2011 (mặc dù sau đó tỷ lệ này đã tăng lên 67,5% trong năm 2013). Tuy vậy, tỷ trọng của việc làm phi chính thức phi nông nghiệp như vậy vẫn chiếm tới

2/3 số lao động có việc làm trong giai đoạn nghiên cứu.

Hình 9 mô tả sự di chuyển của lao động chính thức làm việc trong ngành chế biến/chế tạo giữa các công việc có giá trị thấp và các công việc có giá trị cao hơn¹². Giai đoạn 2007-2013 phản ánh một xu hướng ngược lại theo kỳ vọng, theo đó tỷ lệ lao động chính thức làm việc trong các ngành có giá trị thấp lại tăng lên từ 63,05% năm 2007 lên 66,45% năm 2013.

HÌNH 9: Di chuyển giữa việc làm chính thức có giá trị thấp và giá trị cao hơn (%)



Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu điều tra lao động việc làm 2007-2013.

Như vậy là tỷ lệ lao động làm việc trong các ngành có giá trị thấp chiếm tới 2/3 số lao động làm việc trong ngành chế biến chế tạo năm 2013 (tương đương khoảng 5 triệu lao động) và lại đang có xu hướng tăng lên, đây sẽ là một thách thức không nhỏ đối với Việt Nam nếu muốn tiếp thu kỹ thuật sản xuất để có thể hưởng tới mục tiêu là nước công nghiệp trong tương lai.

3.2. Ma trận dịch chuyển lao động làm công ăn lương 2013

Phân tích trong phần 3.1 đã vẽ lên một bức tranh khá rõ ràng về những sự di chuyển

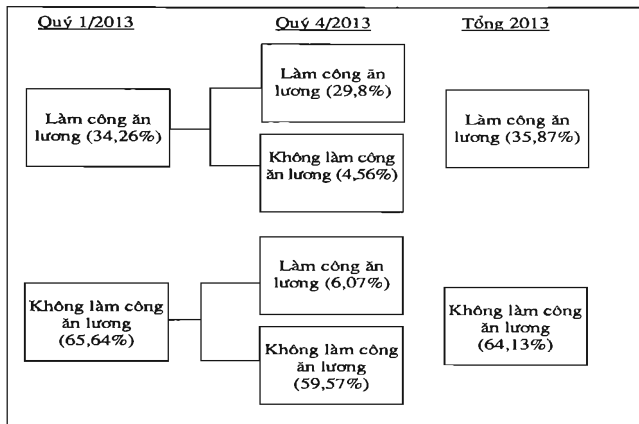
11. Theo nghiên cứu của Campbell (2014) thì một nền kinh tế hiện đại có nhiều đặc trưng trong đó đặc trưng về lao động chính thức phi nông nghiệp là một đặc trưng được đưa lên gắn đầu danh sách (xem trong phụ lục).

12. Bài viết áp dụng định nghĩa của nhóm nghiên cứu của Bob Baulch, Vũ Hoàng Đại và Nguyễn Thăng (2012) về các ngành chế tạo có giá trị thấp gồm sản xuất chế biến thực phẩm, đồ uống, sản phẩm thuốc lá, sản xuất trang phục, da và các sản phẩm có liên quan, chế biến sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre nứa, sản xuất sản phẩm từ cao su và nhựa; sản xuất giường/tủ/bàn/ghế và các ngành chế tạo/chế biến có giá trị trung bình và cao là dệt, sản xuất than cốc và dầu mỏ tinh chế, hóa chất và sản phẩm hóa chất; thuốc, hóa dược và dược liệu; kim loại; sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học; thiết bị điện; máy móc/thiết bị; sửa chữa, bảo dưỡng máy móc thiết bị.

lao động chủ yếu trong giai đoạn kinh tế Việt Nam có nhiều biến động 2007-2013. Trong phần này, bài viết sẽ tiếp tục phân tích sâu hơn nữa về những biến động chi tiết trên thị

trường lao động Việt Nam trong năm 2013 giữa lao động làm công ăn lương và không làm công ăn lương khi sử dụng số liệu điều tra mảng của điều tra lao động việc làm Việt Nam.

HÌNH 10: Di chuyển lao động theo làm công ăn lương 2013



Nguồn: Số liệu mảng tính toán từ điều tra lao động việc làm 2013.

Số liệu trong panel đã khẳng định xu hướng tăng lên của lao động làm công ăn lương (hình 10). Trong đó sự chuyển dịch cụ thể là: 29,8% vẫn giữ nguyên làm công ăn lương, trong khi có 4,6% lao động đã chuyển ra khỏi làm công ăn lương. Ngược lại, đã có 6,1% chuyển từ không làm công ăn lương sang làm công ăn lương và 59,6% lao động vẫn giữ nguyên trạng thái lao động không làm công ăn lương.

3.3 Những nhân tố tác động tới di chuyển giữa không làm công ăn lương và làm công ăn lương

Tiếp theo những mô tả trong phần trước, phần này sẽ tiến thêm một bước nữa khi sử dụng mô hình kinh tế lượng để phân tích các nhân tố tác động tới những sự

thay đổi giữa lao động không làm công ăn lương sang lao động làm công ăn lương.

Mô hình Logit đa biến (MNL) được áp dụng vì biến phụ thuộc trong nghiên cứu không phải là biến liên tục và lại có tới 4 lựa chọn khác nhau. Mô hình hồi quy này tương tự như mô hình hồi quy Logit, nhưng tổng quát hơn bởi vì biến phụ thuộc không phải bị giới hạn bởi 2 lựa chọn (Kumara và các cộng sự, 2011). Mỗi lựa chọn sẽ được so sánh với một lựa chọn tham chiếu. Theo đó xác suất của người lao động thứ i rơi vào một trong j kết quả được tính bởi công thức:

$$P(y_i = j) = \frac{\exp(x_{ij}\beta_j)}{1 + \sum_k \exp(x_{ik}\beta_k)}, k = 1, \dots, J$$

Trong đó, Y_i^{13} là kết quả đầu ra mà người lao động i rơi vào, β_k là các hệ số được ước lượng và x_i bao gồm các đặc tính cụ thể của mỗi người lao động. Phương trình ước lượng cung cấp tập hợp các xác suất cho $J+1$ lựa chọn với các đặc tính x_i , trong đó J được định nghĩa là sự chuyển đổi trạng thái công việc thứ i . Như vậy, mô hình Logit đa biến được sử dụng để ước lượng phản hồi xác suất của người lao động i trong điều kiện phụ thuộc cùng một lúc vào một tập hợp các biến đặc điểm x_i .

Bảng 1 báo cáo kết quả phân tích định lượng

BẢNG 1: Kết quả từ đặc điểm nhân khẩu học

Xác suất	nw_nw	ww_nw	nw_ww	ww_ww
		0,63	0,04	0,09
Giới tính (1 = nam)	-0,142***	0,0232***	0,0230***	0,0961***
	-0,00555	-0,00224	-0,00313	-0,00494
Trình trạng hôn nhân (1 = ở với vợ/chồng)	0,0924***	-0,0236***	-0,0366***	-0,0322***
	-0,00849	-0,0037	-0,0052	-0,00747
Dân tộc (1 = kinh)	-0,223***	0,0138***	0,0337***	0,176***
	-0,00604	-0,00232	-0,00354	-0,00499
TT/NT (1 = thành thị)	-0,0749***	-0,00687***	0,0164***	0,0653***
	-0,00588	-0,00226	-0,00331	-0,0052
Quy mô hộ GD	-0,00694***	0,00456***	0,0164***	-0,0140***
	-0,00238	-0,000844	-0,0012	-0,00215

Nguồn: Kết quả mô hình Logit đa biến panel LFS 2013. *** $p < 0,01$, ** $p < 0,05$, * $p < 0,1$

So với lao động nữ, lao động nam có xu hướng ít ở lại trạng thái không làm công ăn lương (thấp hơn 14%) và có xu hướng chuyển đổi cao hơn.

So với những dân tộc khác, người lao động dân tộc Kinh có xu hướng duy trì việc làm công ăn lương cao hơn đáng kể (17,6%), tuy nhiên họ cũng có xu hướng chuyển đổi nhiều hơn. Trong khi đó, xu hướng ở lại lao động không làm công ăn lương của lao động người Kinh thấp hơn 22% so với lao động dân tộc khác.

Lao động ở thành thị cũng có xu hướng làm công ăn lương nhiều hơn so với lao

theo các đặc điểm nhân khẩu học của người lao động trong panel nghiên cứu. Xác suất ở lại trạng thái không làm công ăn lương là khá cao (63%) trong khi đó xác suất chuyển dịch trạng thái từ làm công ăn lương sang không làm công ăn lương và ngược lại là rất thấp với các xác suất tương ứng là 4% và 9%. Mặc dù vậy, xác suất chuyển từ không làm công ăn lương sang làm công ăn lương vẫn cao hơn xu hướng ngược lại. Số quan sát là 39.417 là khá lớn nên phần lớn các kết quả đều có ý nghĩa thống kê ở mức 1% (độ tin cậy 99%).

động ở nông thôn. Đặc biệt, lao động ở thành thị có xu hướng cao hơn trong việc chuyển dịch sang làm công ăn lương (+1,6%) và thấp hơn trong việc chuyển dịch ngược lại (-0,7%).

13. $Y_i = 0$: Không làm công ăn lương - Không làm công ăn lương (nw_nw: nhóm tham chiếu)

1: Làm công ăn lương - Không làm công ăn lương (ww_nw)

2: Không làm công ăn lương - Làm công ăn lương (nw_ww)

3: Làm công ăn lương - Làm công ăn lương (ww_ww)

BẢNG 2: Kết quả từ nhóm tuổi

Xác suất	nw_nw	ww_nw	nw_ww	ww_ww
	0,63	0,04	0,09	0,23
15-19	0,0783***	-0,0245***	0,0702***	-0,124***
	-0,0141	-0,00292	-0,0118	-0,00888
20-24	-0,0323**	-0,00241	0,0331***	0,00163
	-0,0135	-0,00418	-0,00929	-0,011
25-29	-0,0423***	0,00169	0,00303	0,0376***
	-0,0118	-0,00402	-0,00745	-0,01
35-39	0,0416***	-0,0137***	-0,00117	-0,0267***
	-0,0106	-0,00323	-0,00717	-0,00842
40-44	0,0736***	-0,0106***	-0,0132**	-0,0498***
	-0,0103	-0,00336	-0,00668	-0,0081
45-49	0,0988***	-0,0188***	0,0094	-0,0894***
	-0,0103	-0,00302	-0,00743	-0,00741
50-54	0,119***	-0,0231***	0,0198**	-0,116***
	-0,0105	-0,00288	-0,00805	-0,00697
55-59	0,154***	-0,0321***	0,0464***	-0,168***
	-0,0114	-0,00252	-0,00986	-0,00594
60-64	0,187***	-0,0320***	0,0614***	-0,216***
	-0,0135	-0,00282	-0,0126	-0,00453
65+	0,208***	-0,0394***	0,0526**	-0,221***
	-0,0261	-0,00346	-0,0251	-0,00531

Nguồn: Kết quả mô hình Logit đa biến panel LFS 2013. *** p<0,01, ** p<0,05, * p<0,1

Trong bảng 2, nhóm tuổi cơ sở để đối chiếu là nhóm lao động 30-34 tuổi, bởi lẽ đây là nhóm tuổi có tỷ lệ tham gia lực lượng lao động cao nhất, độ tuổi sung sức nhất và cũng ít bị ràng buộc nhất về việc học hành hoặc sinh con (đối với lao động nữ). Theo đó, lao động càng lớn tuổi càng có nhiều khả năng không làm công ăn lương và có ít khả năng làm công ăn lương hơn so với lao động trong nhóm tham chiếu. Ví dụ, ở nhóm tuổi 50-54, khả năng làm việc không làm công ăn lương cao hơn nhóm 30-34 tới gần 12% trong khi đó khả năng để ở lại trạng thái làm công ăn lương của nhóm 50-54 tuổi thấp hơn nhóm 30-34 tuổi tới 11,6%. Đặc

biệt, đối với sự dịch chuyển giữa làm công ăn lương và không làm công ăn lương, yếu tố nhóm tuổi không có sự khác biệt nhiều khi khả năng nhiều hơn trong việc chuyển từ không làm công ăn lương sang làm công ăn lương.

Theo trình độ giáo dục, nhóm trình độ tốt nghiệp trung học cơ sở (tốt nghiệp cấp 2) được chọn làm nhóm tham chiếu bởi lẽ đây là nhóm có tỷ trọng lớn nhất và cũng là nhóm phản ánh sự thay đổi rõ rệt nhất trong thực tế khi có rất nhiều học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở đã gia nhập thị trường lao động chứ không tiếp tục đi học lên cao hơn.

Trình độ càng cao thì khả năng làm việc trong lao động làm công ăn lương càng cao hơn (bảng 3, các dấu dương trong cột ww_ww, và các dấu âm (-) trong cột nw_nw). Ví dụ, những lao động tốt nghiệp đại học hoặc cao hơn có xu hướng tiếp tục làm công việc làm

công ăn lương cao hơn nhóm lao động tốt nghiệp trung học cơ sở tới 67,7%. Ngược lại, những lao động này có xu hướng ở lại làm việc không làm công ăn lương thấp hơn những lao động chỉ tốt nghiệp trung học cơ sở tới hơn 60%.

BẢNG 3: Kết quả từ trình độ học vấn

Xác suất	nw_nw	ww_nw	nw_ww	ww_ww
	0,63	0,04	0,09	0,23
Chưa đi học	-0,0447***	-0,000561	-0,0131**	0,0583***
	-0,0102	-0,00369	-0,00521	-0,0102
Tiểu học	-0,0214***	0,00228	-0,00836**	0,0275***
	-0,00761	-0,00287	-0,00409	-0,00728
Sơ cấp nghề	-0,266***	0,0222***	-0,0304***	0,274***
	-0,0151	-0,00681	-0,00719	-0,016
Trung học phổ thông	-0,103***	-0,0142***	0,0398***	0,0774***
	-0,00965	-0,00304	-0,00603	-0,00938
Trung cấp nghề	-0,334***	-0,0140**	0,0066	0,341***
	-0,018	-0,00589	-0,0111	-0,02
Trung cấp CN	-0,477***	0,00153	-0,0259***	0,501***
	-0,00909	-0,00488	-0,00583	-0,0116
Cao đẳng nghề	-0,376***	-0,0352***	0,00309	0,408***
	-0,0509	-0,00844	-0,0303	-0,0552
Cao đẳng CN	-0,555***	-0,0267***	-0,0507***	0,632***
	-0,00897	-0,00425	-0,00693	-0,0119
Đại học trở lên	-0,602***	-0,0261***	-0,0490***	0,677***
	-0,00582	-0,0027	-0,0042	-0,00732
Số quan sát	39,417	39,417	39,417	39,417

Nguồn: Kết quả mô hình Logit đa biến panel LFS 2013. *** p<0,01, ** p<0,05, * p<0,1

Tuy nhiên dấu hiệu tác động của trình độ giáo dục tới việc chuyển đổi qua lại giữa hai nhóm làm công ăn lương và không làm công ăn lương là không rõ ràng. Xu hướng chung là trình độ cao hơn thì có xu hướng chuyển đổi ít hơn giữa hai trạng thái, tuy nhiên về độ lớn thì xu hướng là trình độ cao hơn sẽ có nhiều khả năng chuyển sang làm công ăn lương từ không làm công ăn lương hơn.

Những lao động tốt nghiệp cao đẳng nghề và tốt nghiệp trung học phổ thông có xu hướng chuyển đổi ra khỏi làm công ăn lương thấp hơn nhóm lao động tốt nghiệp trung học cơ sở với các con số tương ứng là 3,5% và 1,4%. Tương tự, những người này có xu hướng chuyển đổi vào lao động làm công ăn lương cao hơn nhóm tham chiếu với tỷ lệ tương ứng là 3,1% và 0,3%. Đối với những người tốt nghiệp sơ cấp nghề, tiểu

học hoặc chưa đi học thì xu hướng rất rõ rệt trong việc chuyển ra khỏi làm công ăn lương cao hơn và xu hướng chuyển vào làm công ăn lương thấp hơn nhóm tham chiếu.

4. Kết luận

Thị trường lao động Việt Nam đã có những xu hướng di chuyển từ những nơi có năng suất thấp sang nơi có năng suất cao hơn cụ thể là di chuyển ngay trong khu vực nông nghiệp, sau đó là di chuyển từ khu vực nông nghiệp sang khu vực phi nông nghiệp. Sự di chuyển tiếp theo là từ việc làm phi chính thức sang việc chính thức ngay trong khu vực phi nông nghiệp.

Tuy nhiên, những biến động kinh tế trong thời gian vừa qua có thể chống lại xu hướng thay đổi này. Trong khi lực lượng lao động trong nông nghiệp đang giảm có tính cấu trúc, thì có xu hướng tăng ngược trở lại trong việc làm nông nghiệp trong các năm 2011 và 2012. Rất có thể đây là một hệ quả của việc ít cơ hội hơn cho những lao động không có kỹ năng trong khu vực phi nông nghiệp.

Mặc dù có sự suy giảm trong tăng trưởng, thị trường lao động tiếp tục hiện đại hóa trên khía cạnh ngày càng nhiều việc làm ở các doanh nghiệp nội địa hay doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, có nghĩa là việc làm công ăn lương tăng lên. Tuy nhiên, tốc độ dịch chuyển lao động là tương đối chậm và có nhiều khía cạnh là gần như không đổi, dường như đã thị trường lao động đang ở trong một trạng thái dừng nên những thay đổi gần như không đáng kể. Điều này cần phải được tiếp tục nghiên cứu và tìm hiểu sâu hơn.

Sự chững lại ở mức thấp của tỷ lệ lao động làm việc trong ngành chế biến/chế tạo trong giai đoạn 2007-2013 có thể là một dấu hiệu cho thấy sự bắt đầu quá sớm của quá trình giải công nghiệp hóa ở Việt Nam.

Kết quả phân tích định lượng khi phân tích các nhân tố tác động tới sự chuyển dịch giữa lao động làm công ăn lương và không làm công ăn lương chỉ ra rằng trong các yếu tố nhân khẩu học, người dân tộc Kinh ở khu vực

thành thị và là nữ giới có xu hướng làm công ăn lương cao hơn những người dân tộc khác ở khu vực nông thôn. Kết quả cũng cho thấy tác động không rõ ràng về yếu tố nhóm tuổi tới sự chuyển đổi giữa làm công ăn lương và không làm công ăn lương. Tuy nhiên, yếu tố trình độ học vấn lại có tác động rõ khi kết quả chỉ ra rằng những người có trình độ cao hơn trung học cơ sở có xu hướng tham gia nhiều hơn vào các công việc làm công ăn lương và cũng có xu hướng chuyển dịch từ không làm công ăn lương sang làm công ăn lương trong giai đoạn nghiên cứu của năm 2013./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bá Tĩnh (2009), "Các vấn đề tăng trưởng kinh tế Việt Nam" <http://vietstock.vn/2012/06/cac-van-de-tang-truong-kinh-te-viet-nam-582-113648.htm>.
2. Bob Baulch, Vũ Hoàng Đạt và Nguyễn Thắng (2012), "Trường học Việt Nam có trang bị kiến thức cần thiết phục vụ cho một nền kinh tế công nghiệp hóa". Báo cáo nghiên cứu số 81, Đại học Oxford, Anh.
3. Campbell, D., (2014) "Structural Transformation and the evolution to higher productivity and living standards".
4. ILO (2009), "Các chỉ số chính của thị trường lao động", bản sửa đổi lần thứ 7. Xem http://www.ilo.org/empeln/pubs/WCMS_114060/lang-en/index.htm.
5. Kumara, A., Kumara, S., Dhiraj K. Singhh và Shivjee (2011), "Rural Employment Diversification in India: Trends, Determinants and Implications on Poverty". Agricultural Economics Research Review Vol. 24 (Conference Number) 2011 pp 361-372.
6. Oudin Xavier, Laure Pasquier-Doumer, François Roubaud, Phạm Minh Thái và Vũ Hoàng Đạt (2014), "Sự điều chỉnh của thị trường lao động trong thời kỳ biến động kinh tế và tái cơ cấu" chương 6 trong Báo cáo thường niên kinh tế Việt Nam 2013 "Trên đường gặp gỡ thịnh vượng lại" do TS. Nguyễn Đức Thành chủ biên. NXB đại học quốc gia Hà Nội, 2014.
7. Rodrik, D. (2013) " Những hiểm họa của giải công nghiệp hóa sớm (The Perils of Premature Deindustrialization)". <http://www.project-syndicate.org/commentary/dani-rodrik-developing-economies-missing-manufacturing>.
8. Tổng cục Thống kê (2012), "Tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ điều tra lao động việc làm 2013", Hà Nội, 11-2012.
9. Vũ Hoàng Đạt và Phạm Minh Thái (2013), "Đặc điểm việc làm lao động trẻ Việt Nam giai đoạn 2007-2012". Đề tài cấp cơ sở của Trung tâm Phân tích và dự báo, tháng 12-2013.